

**QUYẾT ĐỊNH**

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án:  
**Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2019  
của Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BYT ngày 05/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 26/5/2017 của UBND tỉnh, về thẩm quyền trong đấu thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách Nhà nước nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan Nhà nước, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo Báo cáo thẩm định số 228/BC-SYT ngày 18/6/2019 của Sở Y tế, về kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án: Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2019 của Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên;

Xét đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên tại Tờ trình số 888/TTr-BVVTN ngày 17/6/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án: Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2019 của Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên (chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Giao Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên (chủ đầu tư) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua sắm thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2019 theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, giá và danh mục mua sắm thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

Giao Sở Y tế có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên tổ chức thực hiện mua sắm thuốc thuộc danh mục thuốc đầu thầu cấp cơ sở theo đúng tiến độ và quy định pháp luật hiện hành; đồng thời, chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý của các hồ sơ có liên quan, giá và danh mục mua sắm thuốc theo quy định; đảm bảo cung ứng thuốc kịp thời phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức giám sát, theo dõi hoạt động đầu thầu tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. / 2/2/2012

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT. (Y\_12)

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



H'Yim Kđoh

**Phụ lục 1: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu**  
**Dự án: Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2018 của**  
**Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên**

*(Kèm theo Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 21/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Tên Dự án	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức/phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Tổ chức, cá nhân giám sát
1	Gói thầu: Mua sắm thuốc Generic 1	23.399.796.900	Nguồn thu viện phí, BHYT, dịch vụ	Đấu thầu rộng rãi/ Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý II, III, IV/2019	Theo đơn giá cố định	365 ngày	Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Gói thầu: Mua sắm thuốc Generic 2	72.135.346.189	Nguồn thu viện phí, BHYT, dịch vụ	Đấu thầu rộng rãi/ Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý II, III, IV/2019	Theo đơn giá cố định	365 ngày	Sở Kế hoạch và Đầu tư
3	Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược	18.765.920.818	Nguồn thu viện phí, BHYT, dịch vụ	Đấu thầu rộng rãi/ Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý II, III, IV/2019	Theo đơn giá cố định	365 ngày	Sở Kế hoạch và Đầu tư
<b>Tổng giá trị các gói thầu</b>		<b>114.301.063.907 đồng</b> (Một trăm mười bốn tỷ, ba trăm lẻ một triệu, không trăm sáu mươi ba ngàn, chín trăm lẻ bảy đồng).						

**PHỤ LỤC 2: GÓI THẦU MUA THUỐC GENERIC 1**

**Dự án: Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2019 của Bệnh viện Đa khoa Vùng Tây Nguyên**

*(Kèm theo Quyết định số 1530 /QĐ-UBND ngày 21/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
1	F1001	Diazepam	5mg	1	Viên uống	Uống	Viên	10.000	647	6.470.000
2	F3002	Diazepam	5mg	3	Viên uống	Uống	Viên	10.000	240	2.400.000
3	F1003	Diazepam	10mg/2ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	3.000	7.720	23.160.000
4	F3004	Diazepam	10mg/2ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	3.000	4.480	13.440.000
5	F1005	Etomidat	20mg/ 10ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1.770	120.000	212.400.000
6	F1006	Fentanyl	0,1mg/2ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	15.700	13.000	204.100.000
7	F1007	Ketamin	500mg/10ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	500	52.500	26.250.000
8	F3008	Lidocain (hydroclorid)+ epinephrin (adrenalin)	(36mg + 18mcg)/1,8ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	8.000	4.410	35.280.000
9	F1009	Midazolam	5mg/1ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	2.000	18.480	36.960.000
10	F3010	Midazolam	5mg/1ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	3.000	14.700	44.100.000
11	F1011	Propofol	5mg/ml, 20ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1.800	103.950	187.110.000
12	F1012	Morphin (sulfat)	30mg (tương đương 22,5mg morphin)	1	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	1.200	22.200	26.640.000
13	F3013	Morphin (sulfat)	30mg	3	Viên uống	Uống	Viên	3.600	6.500	23.400.000
14	F1014	Morphin (sulfat)	10mg/1ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1.800	27.930	50.274.000
15	F3015	Morphin (hydroclorid)	10mg/1ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	3.600	4.750	17.100.000
16	F3016	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	3	Viên đặt	Đặt hậu môn	Viên	12.000	1.491	17.892.000
17	F3017	Paracetamol (acetaminophen)	300mg/2ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	16.000	6.300	100.800.000
18	F3018	Paracetamol (acetaminophen)	1.000mg/10ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	16.000	17.955	287.280.000
19	F1019	Pethidin hydroclorid	100mg/2ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	4.000	16.800	67.200.000
20	F1020	Tramadol (hydrochlorid)	100mg/2ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	10.000	13.800	138.000.000
21	F1021	Allopurinol	100mg	1	Viên uống	Uống	Viên	18.500	1.750	32.375.000
22	F3022	Glucosamin (hydroclorid)	500mg	3	Viên uống	Uống	Viên	40.000	239	9.560.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
23	F3023	Cetirizine (dihydrochlorid)	10mg	3	Viên uống	Uống	Viên	25.000	150	3.750.000
24	F4024	Cetirizine (dihydrochlorid)	10mg	4	Viên uống	Uống	Viên	25.000	320	8.000.000
25	F3025	Naloxon hydrochlorid	0,4mg/ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	190	29.400	5.586.000
26	F3026	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/1ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	14.000	26.000	364.000.000
27	F3027	Sorbitol	3,3%/500ml	3	Dùng ngoài	Rửa ổ bụng	Chai/Lọ/Ống	5.200	14.490	75.348.000
28	F3028	Phenobarbital	100mg	3	Viên uống	Uống	Viên	5.000	300	1.500.000
29	F5029	Phenobarbital (Sodium)	100mg/ml	5	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	3.000	11.500	34.500.000
30	F3030	Piperacilin + tazobactam*	2g + 0,25g	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	10.000	82.300	823.000.000
31	F3031	Tobranycin + dexamethason	0,3% + 0,1%	3	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/tube/ống	6.000	7.098	42.588.000
32	F4032	Azithromycin	250mg	4	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói/Túi	3.000	3.500	10.500.000
33	F3033	Azithromycin	250mg	3	Viên uống	Uống	Viên	3.000	2.230	6.690.000
34	F1034	Moxifloxacin	400mg/250ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	3.600	325.000	1.170.000.000
35	F3035	Tetracyclin hydrochlorid	1%/5g	3	Thuốc tra mắt	Tra mắt	Chai/lọ/tube/ống	7.500	3.200	24.000.000
36	F2036	Vancomycin	500mg	2	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	6.000	49.900	299.400.000
37	F3037	Vancomycin	500mg	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	6.000	23.604	141.624.000
38	F3038	Tenofovir (TDF)	300mg	3	Viên uống	Uống	Viên	180.000	2.289	412.020.000
39	F4039	Tenofovir (TDF)	300mg	4	Viên uống	Uống	Viên	30.000	12.500	375.000.000
40	F3040	Aciclovir	200mg	3	Viên uống	Uống	Viên	10.000	390	3.900.000
41	F1041	Heparin (natri)	25.000IU/5ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm/Bút tiêm	8.000	110.250	882.000.000
42	F1042	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	4.000	11.550	46.200.000
43	F3043	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	5.000	1.764	8.820.000
44	F1044	Albumin	25%, 50ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	800	884.500	707.600.000
45	F1045	Yếu tố VIII	1.000IU	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm/Bút tiêm	120	6.636.000	796.320.000
46	F3046	Propranolol hydrochlorid	40mg	3	Viên uống	Uống	Viên	10.000	273	2.730.000
47	F2047	Bisoprolol (fumarate)	10mg	2	Viên uống	Uống	Viên	40.000	3.000	120.000.000
48	F2048	Bisoprolol (fumarate) + hydrochlorothiazid	5mg + 6,25mg	2	Viên uống	Uống	Viên	273	2.000	546.000
49	F1049	Indapamid	1,5mg	1	Viên uống	Uống	Viên	20.000	2.950	59.000.000
50	F4050	Irbesartan	300mg	4	Viên uống	Uống	Viên	120.000	6.500	780.000.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
51	F3051	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	80mg + 12,5mg	3	Viên uống	Uống	Viên	120.000	3.948	473.760.000
52	F1052	Nicardipin	2mg/ 2ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	2.500	79.000	197.500.000
53	F3053	Dobutamin	250mg/5ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	2.000	55.000	110.000.000
54	F1054	Dopamin hydroclorid	200mg/5ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	1.000	23.940	23.940.000
55	F3055	Acenocoumarol	4mg	3	Viên uống	Uống	Viên	77.400	1.596	123.530.400
56	F2056	Acetylsalicylic acid	81mg	2	Viên uống	Uống	Viên	480.000	290	139.200.000
57	F3057	Clopidogrel + Acetylsalicylic acid	75mg+100mg	3	Viên uống	Uống	Viên	238.000	3.780	899.640.000
58	F2058	Atorvastatin	40mg	2	Viên uống	Uống	Viên	174.000	1.890	328.860.000
59	F3059	Fenofibrat	200mg	3	Viên uống	Uống	Viên	40.000	448	17.920.000
60	F2060	Spiroolacton	50mg	2	Viên uống	Uống	Viên	60.000	2.310	138.600.000
61	F2061	Esomeprazol	20mg	2	Viên uống	Uống	Viên	215.000	2.600	559.000.000
62	F3062	Esomeprazol	40mg	3	Viên uống	Uống	Viên	215.000	2.800	602.000.000
63	F1063	Domperidon	10mg	1	Viên uống	Uống	Viên	19.000	990	18.810.000
64	F3064	Domperidon	10mg	3	Viên uống	Uống	Viên	39.000	170	6.630.000
65	F3065	Metoclopramid (hydroclorid)	10mg/2ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	3.700	1.491	5.516.700
66	F3066	Alverin citrat	40mg	3	Viên uống	Uống	Viên	5.000	89	445.000
67	F1067	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(19g+7g)/118ml x 133ml	1	Thụt hậu môn/ trực tràng	Trực tràng	Chai/Lọ/Ống	1.000	59.000	59.000.000
68	F1068	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	19,5g + 4,5g - 140ml	1	Thụt hậu môn/ trực tràng	Trực tràng	Chai/Lọ/Ống	1.000	65.000	65.000.000
69	F3069	Bacillus subtilis	2x10 <sup>9</sup> CFU (2 tỷ)/ 5ml	3	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	60.000	5.500	330.000.000
70	F3070	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/g	3	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói/Túi	60.000	3.150	189.000.000
71	F3071	Kẽm gluconat	70mg tương đương Zn 10mg	3	Viên uống	Uống	Viên	25.000	273	6.825.000
72	F3072	Kẽm gluconat	10mg/10ml	3	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	25.000	4.500	112.500.000
73	F1073	Silymarin	90mg	1	Viên uống	Uống	Viên	75.000	3.360	252.000.000
74	F3074	Silymarin	70mg	3	Viên uống	Uống	Viên	75.000	440	33.000.000
75	F1075	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting)	40UI/ml, 10ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	250	104.000	26.000.000
76	F2076	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting)	100UI/ml, 10ml	2	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	250	93.800	23.450.000
77	F2077	Insulin người trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	40 IU/ml, 10ml	2	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	2.000	92.000	184.000.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
78	F2078	Insulin người lớn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Duai-acting)	100IU/ml, 3ml	2	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Bút tiêm/Bơm tiêm	6.500	140.000	910.000.000
79	F2079	Metformin (hydrochlorid)	500mg	2	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	104.000	1.200	124.800.000
80	F1080	Metformin (hydrochlorid)	850mg	1	Viên uống	Uống	Viên	104.000	700	72.800.000
81	F4081	Metformin (hydrochlorid)	1.000mg	4	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	104.000	2.000	208.000.000
82	F3082	Levothyroxin (muối natri)	100 mcg	3	Viên uống	Uống	Viên	280.000	294	82.320.000
83	F3083	Acetazolamid	250mg	3	Viên uống	Uống	Viên	28.800	720	20.736.000
84	F3084	Natri clorid	0,9% x 10 ml	3	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Tube	7.000	4.800	33.600.000
85	F5085	Natri hyaluronat	1mg/1ml, 5ml	5	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Tube/Ống	8.400	26.250	220.500.000
86	F3086	Timolol	0,5%/5ml	3	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Tube/Ống	100	27.000	2.700.000
87	F3087	Oxytocin	10UI/ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	16.000	6.300	100.800.000
88	F3088	Clorpromazin (hydrochlorid)	25mg/2ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1.100	1.250	1.375.000
89	F3089	Acetyl leucin	500mg/5ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	7.000	11.991	83.937.000
90	F3090	Acetyl leucin	1000mg/10 ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	7.000	24.000	168.000.000
91	F3091	Citicolin	100mg/ 10ml	3	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	2.000	12.000	24.000.000
92	F1092	Piracetam	800mg	1	Viên uống	Uống	Viên	24.000	1.400	33.600.000
93	F3093	Piracetam	800mg	3	Viên uống	Uống	Viên	3.000	279	837.000
94	F1094	Ambroxol (HCl)	30mg	1	Viên uống	Uống	Viên	10.000	840	8.400.000
95	F3095	Ambroxol (HCl)	30mg	3	Viên uống	Uống	Viên	10.000	357	3.570.000
96	F2096	N-acetylcystein	200mg	2	Viên uống	Uống	Viên	13.500	600	8.100.000
97	F3097	Kali clorid	500 mg	3	Viên uống	Uống	Viên	24.000	615	14.760.000
98	F1098	Kali clorid	600mg	1	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	24.000	1.950	46.800.000
99	F3099	Acid amin*	7.2%, 200ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	10.000	115.000	1.150.000.000
100	F3100	Acid amin*	8%, 200ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	6.400	104.000	665.600.000
101	F1101	Acid amin*	10%,200ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	1.000	105.000	105.000.000
102	F1102	Acid amin + glucose + điện giải (*)	(40g + 80g)/1000ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	5.000	404.670	2.023.350.000
103	F3103	Glucose	30%/250ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	2.200	13.997	30.793.400
104	F3104	Kali clorid	1g/10ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	13.000	1.880	24.440.000
105	F3105	Magnesi sulfat	1,5g/10ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	3.400	2.835	9.639.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
106	F3106	Manitol	20%/250ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	2.400	17.850	42.840.000
107	F3107	Manitol	17,5g/100ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	5.300	18.900	100.170.000
108	F3108	Natri clorid	3%/100ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	6.600	8.199	54.113.400
109	F3109	Natri clorid	0,9%/500ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	314.000	9.135	2.868.390.000
110	F1110	Nhũ dịch lipid	20%/250ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	2.500	155.000	387.500.000
111	F3111	Vitamin B1	100mg/1ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1.600	630	1.008.000
112	F1112	Vitamin B1 + B6 + B12	(100mg + 100mg + 1mg)/ 2ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1.000	17.500	17.500.000
113	F2113	Vitamin B1 + B6 + B12	(100mg+100mg+1mg)/3ml	2	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1.000	14.900	14.900.000
114	F3114	Vitamin B1 + B6 + B12	(100mg+100mg+1mg)/3ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1.000	14.600	14.600.000
115	F3115	Vitamin C	100mg	3	Viên sủi	Uống	Viên	26.000	798	20.748.000
116	F3116	Vitamin C	500mg	3	Viên uống	Uống	Viên	26.000	255	6.630.000
<b>Tổng cộng: 116 khoản</b>										<b>23.399.796.900</b>

**PHỤ LỤC 3: GÓI THẦU MUA THUỐC GENERIC 2**

**Dự án: Mua thuốc đối với danh mục thuốc đầu thầu cấp cơ sở năm 2019 của Bệnh viện Đa khoa Vùng Tây Nguyên**

*(Kèm theo Quyết định số 1530 /QĐ-UBND ngày 21/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
1	G3001	Atropin sulfat	10mg/10ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	400	19.728	7.891.200
2	G3002	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	7.000	567	3.969.000
3	G1003	Lidocain (hydroclorid)	10%, 38g	1	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	120	159.000	19.080.000
4	G5004	Lidocaine (hydroclorid) + Epinephrine (bitartrat)	(36mg + 0,0324mg)/1,8ml	5	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1.000	5.590	5.590.000
5	G2005	Propofol	10mg/ml, 20ml	2	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	2.000	40.950	81.900.000
6	G1006	Atracurium besylat	25mg/ 2,5ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	420	45.000	18.900.000
7	G3007	Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,25mg/1ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	4.400	5.460	24.024.000
8	G1008	Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5 mg/1ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	8.800	7.350	64.680.000
9	G3009	Rocuronium bromid	10mg/ml x 5ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	6.400	67.200	430.080.000
10	G1010	Suxamethonium clorid	100mg/2ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	4.800	16.300	78.240.000
11	G1011	Aceclofenac	100mg	1	Viên uống	Uống	Viên	12.000	5.900	70.800.000
12	G5012	Aescinate (natri)	5mg	5	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	10.000	52.500	525.000.000
13	G1013	Diclofenac	100mg	1	Viên đặt	Đặt hậu môn	Viên	2.000	12.900	25.800.000
14	G2014	Diclofenac	100mg	2	Viên đặt	Đặt hậu môn	Viên	2.000	11.500	23.000.000
15	G3015	Diclofenac	100mg	3	Viên đặt	Đặt hậu môn	Viên	2.000	10.800	21.600.000
16	G3016	Flurbiprofen (natri)	100mg	3	Viên uống	Uống	Viên	12.000	4.900	58.800.000
17	G3017	Ibuprofen	100mg	3	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói/Túi	40.000	4.500	180.000.000
18	G1018	Ibuprofen	100mg	1	Viên uống	Uống	Viên	12.000	2.500	30.000.000
19	G3019	Ketoprofen	75 mg	3	Viên uống	Uống	Viên	12.000	1.150	13.800.000
20	G1020	Ketorolac (tromethamin)	0,5%; 5ml	1	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	150	67.245	10.086.750
21	G1021	Ketorolac (tromethamin)	4,5mg/ml, 0,4ml	1	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	600	7.400	4.440.000
22	G1022	Ketorolac (trometamol)	30mg/1ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	10.000	35.000	350.000.000
23	G3023	Ketorolac (tromethamin)	30mg/2ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	10.000	8.400	84.000.000
24	G3024	Loxoprofen	60 mg	3	Viên uống	Uống	Viên	45.000	756	34.020.000
25	G1025	Nefopam hydroclorid	20mg/2ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	500	33.000	16.500.000
26	G1026	Nefopam hydroclorid	30mg	1	Viên uống	Uống	Viên	30.000	5.250	157.500.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
27	G3027	Paracetamol (acetaminophen)	650mg/10ml	3	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ổng	30.000	7.700	231.000.000
28	G3028	Paracetamol (acetaminophen)	325mg/ 5ml	3	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ổng	30.000	4.800	144.000.000
29	G1029	Paracetamol (acetaminophen)	1000mg/6,7ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng	5.000	42.000	210.000.000
30	G2030	Paracetamol (acetaminophen)	1.000mg/100ml	2	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng	16.000	24.000	384.000.000
31	G1031	Paracetamol + Codein phosphate	500mg + 30mg	1	Viên uống	Uống	Viên	30.000	3.100	93.000.000
32	G2032	Paracetamol + Methocarbamol	325 mg + 400mg	2	Viên uống	Uống	Viên	90.000	3.050	274.500.000
33	G3033	Paracetamol + Methocarbamol	300mg + 380mg	3	Viên uống	Uống	Viên	25.000	2.300	57.500.000
34	G1034	Paracetamol + tramadol (hydrochlorid)	325mg + 37,5mg	1	Viên uống	Uống	Viên	30.000	7.245	217.350.000
35	G3035	Paracetamol + chlorpheniramin + dextromethorphan	500mg + 2mg + 10mg	3	Viên sùi	Uống	Viên	60.000	2.860	171.600.000
36	G3036	Paracetamol + chlorpheniramin (maleat) + phenylephrine (hydrochlorid) + dextromethorphan (hydrobromid)	325mg + 2mg + 5mg + 10mg	3	Viên uống	Uống	Viên	25.000	1.400	35.000.000
37	G3037	Colchicin	1mg	3	Viên uống	Uống	Viên	19.000	378	7.182.000
38	G5038	Colchicin	1mg	5	Viên uống	Uống	Viên	19.000	285	5.415.000
39	G3039	Diacerein	50mg	3	Viên uống	Uống	Viên	10.000	714	7.140.000
40	G2040	Glucosamin (Sulfat)	500mg	2	Viên uống	Uống	Viên	40.000	1.470	58.800.000
41	G2041	Alpha chymotrypsin	4,2mg (4200 IU hoặc 21 microkatal)	2	Viên uống	Uống	Viên	45.000	1.240	55.800.000
42	G3042	Alpha chymotrypsin	8400 USP	3	Viên uống	Uống	Viên	45.000	1.950	87.750.000
43	G2043	Methocarbamol	500mg	2	Viên uống	Uống	Viên	36.000	1.900	68.400.000
44	G3044	Methocarbamol	1000mg	3	Viên uống	Uống	Viên	36.000	3.486	125.496.000
45	G3045	Zoledronic acid	4mg/5ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ổng	12	689.000	8.268.000
46	G3046	Zoledronic acid	5mg/100ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ổng	20	2.700.000	54.000.000
47	G3047	Alimemazin (tartrat)	5mg	3	Viên uống	Uống	Viên	9.000	126	1.134.000
48	G3048	Alimemazin (tartrat)	2,5mg/5ml	3	Thuốc uống	Uống	Chai/lọ/ổng	9.000	2.625	23.625.000
49	G3049	Cinnarizin	25mg	3	Viên uống	Uống	Viên	60.000	48	2.880.000
50	G3050	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	3	Viên uống	Uống	Viên	95.000	44	4.180.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
51	G3051	Clorpheniramin (maleat) + Dextromethorphan (HBr)	4mg + 30mg	3	Viên uống	Uống	Viên	30.000	800	24.000.000
52	G3052	Epinephrin (adrenalin)	1mg/1ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	32.500	2.100	68.250.000
53	G4053	Fexofenadin (hydroclorid)	60mg	4	Viên uống	Uống	Viên	20.000	1.890	37.800.000
54	G3054	Fexofenadin (hydroclorid)	180mg	3	Viên uống	Uống	Viên	35.000	770	26.950.000
55	G4055	Fexofenadin (hydroclorid)	180mg	4	Viên uống	Uống	Viên	10.000	4.900	49.000.000
56	G3056	Desloratadin	2,5mg	3	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói/Túi	25.000	5.500	137.500.000
57	G1057	Desloratadin	5mg	1	Viên uống	Uống	Viên	25.000	6.500	162.500.000
58	G3058	Desloratadin	2,5mg/5ml	3	Thuốc uống	Uống	Gói/Túi/ống	12.000	5.000	60.000.000
59	G3059	Desloratadin	2,5mg/5ml; 100ml	3	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	2.500	70.000	175.000.000
60	G3060	Diphenhydramin (hydroclorid)	10mg	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1.300	630	819.000
61	G3061	Levocetirizin (dihydroclorid)	10mg	3	Viên uống	Uống	Viên	20.000	3.100	62.000.000
62	G5062	Levocetirizin (dihydroclorid)	0,5mg/ml, 10ml	5	Thuốc uống	Uống	Gói/Túi/ống	20.000	5.900	118.000.000
63	G2063	Mequitazine	5mg	2	Viên uống	Uống	Viên	30.000	3.980	119.400.000
64	G1064	Promethazin hydrochloride	50mg/2ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	270	13.500	3.645.000
65	G1065	Calci gluconat	10%, 10ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	6.000	13.860	83.160.000
66	G2066	Calci gluconat	95,5mg/ml, 10ml	2	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	6.000	13.300	79.800.000
67	G1067	Deferoxamine (mesylate)	500mg	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	2.400	150.500	361.200.000
68	G1068	Ephedrine (HCl)	30mg/1ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	7.500	57.750	433.125.000
69	G3069	Glutathion	600mg	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	100	45.000	4.500.000
70	G3070	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	50mg	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	370	34.986	12.944.820
71	G3071	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	100mg	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	110	63.000	6.930.000
72	G3072	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4%/250ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1.200	32.000	38.400.000
73	G1073	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	4,2%/250ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1.200	95.000	114.000.000
74	G1074	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	0,84g/10ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	400	22.250	8.900.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
75	G3075	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	8,4% 10ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	400	19.740	7.896.000
76	G1076	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/1ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	14.000	35.000	490.000.000
77	G3077	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4 mg/4ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	6.000	67.200	403.200.000
78	G1078	Phenylephrine	50mcg/ ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Bơm tiêm/Chai/lọ/ống	120	194.500	23.340.000
79	G5079	Pralidoxime (chlorid)	500mg/20ml	5	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1.900	45.000	85.500.000
80	G5080	Meglumin natri succinat	6g/400ml	5	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	400	151.950	60.780.000
81	G1081	Gabapentin	100mg	1	Viên uống	Uống	Viên	14.500	3.000	43.500.000
82	G3082	Gabapentin	300mg	3	Viên sủi	Uống	Viên	10.000	5.500	55.000.000
83	G3083	Gabapentin	600mg	3	Viên uống	Uống	viên	30.000	1.995	59.850.000
84	G3084	Phenytoin	100mg	3	Viên uống	Uống	Viên	12.500	315	3.937.500
85	G1085	Pregabalin	50mg	1	Viên uống	Uống	Viên	10.000	11.000	110.000.000
86	G3086	Pregabalin	50mg	3	Viên uống	Uống	Viên	10.000	3.120	31.200.000
87	G1087	Pregabalin	75mg	1	Viên uống	Uống	Viên	10.000	15.700	157.000.000
88	G1088	Valproat natri	200mg	1	Viên uống	Uống	Viên	1.800	2.479	4.462.200
89	G1089	Valproat natri	200mg/mlx40ml	1	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	100	80.696	8.069.600
90	G3090	Albendazol	200mg	3	Viên uống	Uống	Viên	12.000	2.300	27.600.000
91	G3091	Albendazol	200 mg	3	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói/Túi	8.000	4.800	38.400.000
92	G3092	Ivermectin	3mg	3	Viên uống	Uống	Viên	220	13.980	3.075.600
93	G3093	Triclabendazol	250mg	3	Viên uống	Uống	Viên	100	21.000	2.100.000
94	G3094	Praziquantel	600mg	3	Viên uống	Uống	Viên	100	8400	840.000
95	G1095	Amoxicilin + acid clavulanic	1g+0,2g	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	20.000	39.000	780.000.000
96	G3096	Ampicilin (muối natri)	1g	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	6.000	5.283	31.698.000
97	G3097	Ampicilin + Sulbactam	0,5g + 0,25g	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	10.000	14.000	140.000.000
98	G1098	Ampicilin + sulbactam	1g + 0,5g	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	9.000	62.000	558.000.000
99	G2099	Ampicilin + sulbactam	2g + 1g	2	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	9.000	90.000	810.000.000
100	G3100	Ampicilin + sulbactam	2g + 1g	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	9.000	55.000	495.000.000
101	G3101	Benzylpenicillin (natri)	1MUI	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	500	3.310	1.655.000
102	G4102	Cefaclor	500mg	4	Viên uống	Uống	Viên	10.000	10.920	109.200.000
103	G1103	Cefalexin	500mg	1	Viên uống	Uống	Viên	10.000	3.800	38.000.000
104	G2104	Cefalothin	1g	2	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	9.000	78.000	702.000.000
105	G2105	Cefamandol	1g	2	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	10.000	65.000	650.000.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
106	G3106	Cefdinir	150mg	3	Viên uống	Uống	Viên	30.000	6.879	206.370.000
107	G3107	Cefdinir	250mg	3	Viên uống	Uống	Viên	25.000	9.996	249.900.000
108	G3108	Cefmetazol	1g	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	7.000	29.500	206.500.000
109	G2109	Cefotiam	1g	2	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	7.000	69.000	483.000.000
110	G3110	Cefotiam	1g	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	7.000	27.000	189.000.000
111	G3111	Cefpodoxim	100mg	3	Viên uống	Uống	Viên	20.000	5.800	116.000.000
112	G4112	Cefpodoxim	100mg	4	Thuốc uống	Uống	Gói/Túi	20.000	8.800	176.000.000
113	G2113	Ceftizoxim	500mg	2	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	10.000	44.500	445.000.000
114	G3114	Ceftizoxim	500mg	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	10.000	33.800	338.000.000
115	G3115	Ceftriaxon*	500mg	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	10.000	13.500	135.000.000
116	G1116	Cloxacilin	1g	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	12.000	55.000	660.000.000
117	G5117	Imipenem + cilastatin*	250mg + 250mg	5	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	18.000	66.000	1.188.000.000
118	G2118	Oxacilin natri	500mg	2	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	12.000	31.500	378.000.000
119	G3119	Phenoxy methylpenicilin	400.000 UI	3	Viên uống	Uống	Viên	31.000	258	7.998.000
120	G3120	Amikacin	500mg/100ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	8.000	55.000	440.000.000
121	G1121	Amikacin	250mg/ 2ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	8.500	31.400	266.900.000
122	G1122	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	3500IU/ml + 6000IU/ml + 0,1%	1	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/bịch/túi/ống	600	39.900	23.940.000
123	G3123	Netilmicin sulfat	200mg/2ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	10.000	54.600	546.000.000
124	G1124	Tobramycin	0,3%; 5ml	1	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/tube/ống	1.000	40.000	40.000.000
125	G3125	Tobramycin	15mg/5ml	3	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/tube/ống	500	3.381	1.690.500
126	G1126	Tobramycin + dexamethason	0,3% + 0,1%	1	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/tube/ống	6.000	45.100	270.600.000
127	G3127	Cloramphenicol	1g	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	300	10.815	3.244.500
128	G3128	Metronidazol	1%-15g	3	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	6.000	14.500	87.000.000
129	G1129	Erythromycin	250mg	1	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói/Túi	3.000	5.166	15.498.000
130	G3130	Erythromycin	500mg	3	Viên uống	Uống	Viên	3.000	1.165	3.495.000
131	G3131	Spiramycin	1,5 MIU	3	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói/Túi	24.000	4.300	103.200.000
132	G3132	Spiramycin + Metronidazol	0,75MIU + 125mg	3	Viên uống	Uống	viên	25.000	861	21.525.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
133	G3133	Spiramycin + Metronidazol	1,5MUI + 250mg	3	Viên uống	Uống	viên	25.000	1.890	47.250.000
134	G1134	Tretinoin + erythromycin	(4% + 0,025%), 30g	1	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	300	113.000	33.900.000
135	G1135	Ciprofloxacin	0,2%/ 0,25ml	1	Thuốc nhỏ tai	Nhỏ tai	Chai/lọ/tube/ống	600	8.600	5.160.000
136	G1136	Levofloxacin	15mg/ml	1	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/tube/ống	600	115.999	69.599.400
137	G3137	Moxifloxacin (hydroclorid)	400mg	3	Viên uống	Uống	Viên	7.500	9.700	72.750.000
138	G3138	Moxifloxacin	0,5%/5ml	3	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/tube/ống	1.200	17.105	20.526.000
139	G3139	Moxifloxacin	400mg/250ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	6.000	230.000	1.380.000.000
140	G3140	Nalidixic acid	500mg	3	Viên uống	Uống	Viên	2.500	640	1.600.000
141	G3141	Ofloxacin	400mg	3	Viên uống	Uống	Viên	7.500	710	5.325.000
142	G1142	Ofloxacin	15mg/5ml	1	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/tube/ống	600	55.872	33.523.200
143	G3143	Ofloxacin	15mg/5ml	3	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/tube/ống	600	3.381	2.028.600
144	G1144	Ofloxacin	0,3%/3,5g	1	Thuốc mỡ tra mắt	Tra mắt	Chai/lọ/tube/ống	2.000	74.530	149.060.000
145	G2145	Ofloxacin	200mg/100ml	2	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	6.000	90.000	540.000.000
146	G3146	Sulfadiazin bạc	1%-20g	3	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.200	19.000	22.800.000
147	G5147	Sulfadiazin bạc	1%-20g	5	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.200	14.700	17.640.000
148	G3148	Sulfamethoxazol + trimethoprim	800mg + 160mg	3	Viên uống	Uống	Viên	8.000	462	3.696.000
149	G3149	Tetracyclin hydroclorid	500mg	3	Viên uống	Uống	Viên	2.000	600	1.200.000
150	G3150	Colistin	2MUI	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	1.500	630.000	945.000.000
151	G3151	Colistin	1MUI	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	4.500	371.700	1.672.650.000
152	G3152	Colistin*	0,5MIU	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	2.000	260.000	520.000.000
153	G1153	Linezolid*	600mg/300ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	300	720.000	216.000.000
154	G3154	Teicoplanin	200mg	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	3.000	176.000	528.000.000
155	G1155	Vancomycin	500mg	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	6.000	69.000	414.000.000
156	G3156	Vancomycin	1g	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	6.000	55.000	330.000.000
157	G3157	Lamivudin	100mg	3	Viên uống	Uống	Viên	43.200	670	28.944.000
158	G1158	Aciclovir	200mg	1	Viên uống	Uống	Viên	10.000	3.800	38.000.000
159	G4159	Aciclovir	800mg	4	Viên uống	Uống	Viên	10.000	4.000	40.000.000
160	G2160	Aciclovir	5%, 5g	2	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	300	14.500	4.350.000
161	G3161	Aciclovir	3%-5g	3	Thuốc tra mắt	Tra mắt	Chai/lọ/tube/ống	120	49.350	5.922.000
162	G3162	Fluconazol	100mg	3	Viên uống	Uống	Viên	1.200	4.700	5.640.000
163	G3163	Griseofulvin	500mg	3	Viên uống	Uống	viên	2400	1.350	3.240.000
164	G2164	Itraconazol	100mg	2	Viên uống	Uống	Viên	8.200	9.000	73.800.000
165	G3165	Ketoconazol	2%, 10g	3	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	550	5.500	3.025.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
166	G3166	Nystatin	500.000IU	3	Viên uống	Uống	Viên	3.000	670	2.010.000
167	G1167	Metronidazol + Neomycin + Nystatin	500mg + 65.000IU + 100.000IU	1	Viên đặt	Đặt âm đạo	Viên	3.500	11.800	41.300.000
168	G1168	Nystatin + neomycin + polymyxin B	35.000IU+ 35.000IU+ 100.000 IU	1	Viên đặt	Đặt âm đạo	Viên	3.500	9.500	33.250.000
169	G2169	Sumatriptan	25mg	2	Viên uống	Uống	Viên	55.000	7.500	412.500.000
170	G5170	Bleomycin	15UI	5	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/bịch/túi/ống	10	430.000	4.300.000
171	G3171	Carboplatin	150mg/15ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	420	244.986	102.894.120
172	G1172	Cisplatin	50mg/50ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	120	243.000	29.160.000
173	G1173	Cyclophosphamid	200mg	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	330	49.829	16.443.570
174	G1174	Cyclophosphamid	500mg	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	170	124.376	21.143.920
175	G3175	Docetaxel (anhydrous)	20mg/0,5ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	60	388.500	23.310.000
176	G3176	Etoposid	100mg/5ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	7	101.997	713.979
177	G3177	Fluorouracil (5-FU)	250mg/5ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	810	22.491	18.217.710
178	G3178	Fluorouracil (5-FU)	500mg	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	180	33.999	6.119.820
179	G1179	Ifosfamid	1g	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	75	420.000	31.500.000
180	G1180	Mesna	400mg/4ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	30	36.243	1.087.290
181	G2181	Methotrexat	50mg/2ml	2	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	180	69.000	12.420.000
182	G3182	Methotrexat	2,5mg	3	Viên uống	Uống	Viên	1.200	2.100	2.520.000
183	G3183	Oxaliplatin	50mg/25ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	300	408.996	122.698.800
184	G3184	Paclitaxel	30mg/5ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	36	144.900	5.216.400
185	G1185	Vincristin sulfat	1mg/ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	20	116.000	2.320.000
186	G1186	Bevacizumab	100mg/4ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	38	8.285.865	314.862.870
187	G1187	Bevacizumab	400mg/16ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	16	30.266.250	484.260.000
188	G1188	Goserelin acetat	3.6mg	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm/Bút tiêm	50	2.568.297	128.414.850
189	G1189	Tamoxifen	10mg	1	Viên uống	Uống	Viên	16.000	2.150	34.400.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nồng độ. Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
190	G1190	Pamidronat	90mg/10ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	30	1.625.000	48.750.000
191	G1191	Pamidronat	30mg/2ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	160	925.000	148.000.000
192	G1192	Pinene + camphene + cineol + fenchone + bomeol + anethol + olive oil	31mg+15mg+3mg+3mg+4mg+10mg+4mg+33mg	1	Viên uống	Uống	Viên	30.000	3.470	104.100.000
193	G1193	Sắt fumarat + Acid folic	310mg + 350mcg	1	Viên uống	Uống	Viên	9.000	2.200	19.800.000
194	G3194	Sắt fumarat + Acid folic	151,6mg + 0,35mg	3	Viên uống	Uống	Viên	9.000	840	7.560.000
195	G3195	Sắt fumarat + acid folic	162mg + 750mcg	3	Viên uống	Uống	Viên	9.000	600	5.400.000
196	G3196	Sắt fumarat + acid folic	305mg + 350mcg	3	Viên uống	Uống	Viên	9.000	630	5.670.000
197	G1197	Cilostazol	50mg	1	Viên uống	Uống	Viên	12.500	6.300	78.750.000
198	G1198	Cilostazol	100mg	1	Viên uống	Uống	Viên	12.500	8.295	103.687.500
199	G1199	Enoxaparin (natri)	40mg/0,4ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm/Bút tiêm	5.400	85.381	461.057.400
200	G1200	Enoxaparin (natri)	60mg/0,6ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm/Bút tiêm	5.400	113.163	611.080.200
201	G1201	Ethamsylat	250mg/2ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	4.000	24.990	99.960.000
202	G1202	Ethamsylat	250 mg	1	Viên uống	Uống	Viên	2.500	6.900	17.250.000
203	G3203	Phytomenadion (vitamin K1)	1mg/1ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	4.000	1.470	5.880.000
204	G1204	Tranexamic acid	250mg/5ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	7.000	9.900	69.300.000
205	G3205	Tranexamic acid	500mg/10ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	10.000	14.000	140.000.000
206	G3206	Tranexamic acid	500mg/5ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	10.000	6.900	69.000.000
207	G1207	Albumin	20%, 100ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	800	1.240.000	992.000.000
208	G1208	Yếu tố VIII	250IU	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm/Bút tiêm	360	1.695.000	610.200.000
209	G2209	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	(20g + 3,505g + 0,68g)/500ml	2	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.200	116.000	139.200.000
210	G1210	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6%, 500ml (130.000Da)	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	330	96.000	31.680.000
211	G1211	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6% 500ml (200.000 Da)	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	300	138.000	41.400.000
212	G2212	Deferipron	500mg	2	Viên uống	Uống	Viên	12.000	8.600	103.200.000
213	G1213	Erythropoietin	2.000 IU/ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm/Bút tiêm	3.000	225.150	675.450.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
214	G3214	Erythropoietin	2.000 IU/ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bom tiêm/Bút tiêm	7.000	145.000	1.015.000.000
215	G2215	Erythropoietin	4000IU/0,4ml	2	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bom tiêm/Bút tiêm	5.000	172.900	864.500.000
216	G1216	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg/10ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1.500	80.283	120.424.500
217	G3217	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	5mg/5ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1.500	49.980	74.970.000
218	G1218	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,08g (trong 10g khi dung)	1	Thuốc phun mù	Bơm dưới lưỡi	Chai/Lọ/Ống	1.200	150.000	180.000.000
219	G1219	Isosorbid (mononitrat hoặc dinitrat)	10mg	1	Viên uống	Uống	Viên	85.000	2.600	221.000.000
220	G3220	Isosorbid (mononitrat hoặc dinitrat)	10mg	3	Viên uống	Uống	Viên	85.000	267	22.695.000
221	G4221	Isosorbid (mononitrat hoặc dinitrat)	30mg	4	Viên uống	Uống	Viên	30.000	3.245	97.350.000
222	G1222	Trimetazidin (dihydrochloride)	20mg	1	Viên uống	Uống	Viên	65.000	1.890	122.850.000
223	G3223	Trimetazidin (dihydrochloride)	35mg	3	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	90.000	430	38.700.000
224	G5224	Adenosin triphosphat	6mg/2ml	5	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/ống	100	460.000	46.000.000
225	G1225	Amlodipin	10mg	1	Viên uống	Uống	Viên	50.000	1.220	61.000.000
226	G2226	Amlodipin + Atorvastatin	5mg + 10mg	2	Viên uống	Uống	Viên	86.000	3.700	318.200.000
227	G1227	Amlodipin + Lisinopril	5mg + 10mg	1	Viên uống	Uống	Viên	42.000	4.200	176.400.000
228	G1228	Amlodipin + indapamid	5mg + 1.5mg	1	Viên uống	Uống	Viên	30.000	4.987	149.610.000
229	G1229	Amlodipin + indapamid + perindopril	5mg + 1.25mg + 5mg	1	Viên uống	Uống	Viên	12.000	8.557	102.684.000
230	G1230	Bisoprolol (fumarate)	2.5mg	1	Viên uống	Uống	Viên	70.000	1.800	126.000.000
231	G3231	Bisoprolol (fumarate)	5mg	3	Viên uống	Uống	Viên	40.000	273	10.920.000
232	G1232	Candesartan (cilaxetil)	8mg	1	Viên uống	Uống	Viên	50.000	4.560	228.000.000
233	G3233	Candesartan (cilaxetil) + hydrochlorothiazid	16mg + 12,5mg	3	Viên uống	Uống	Viên	50.000	2.940	147.000.000
234	G1234	Carvedilol	6,25mg	1	Viên uống	Uống	Viên	10.000	3.570	35.700.000
235	G3235	Carvedilol	6,25mg	3	Viên uống	Uống	Viên	30.000	630	18.900.000
236	G2236	Carvedilol	25mg	2	Viên uống	Uống	Viên	60.000	3.500	210.000.000
237	G3237	Cilnidipin	5mg	3	Viên uống	Uống	Viên	50.000	3.700	185.000.000
238	G3238	Doxazosin	2 mg	3	Viên uống	Uống	Viên	17.000	4.200	71.400.000
239	G1239	Irbesartan	75mg	1	Viên uống	Uống	Viên	60.000	5.600	336.000.000
240	G1240	Irbesartan	150mg	1	Viên uống	Uống	Viên	12.000	9.561	114.732.000
241	G4241	Irbesartan	150mg	4	Viên uống	Uống	Viên	60.000	3.430	205.800.000
242	G2242	Irbesartan + hydrochlorothiazid	150mg + 12,5 mg	2	Viên uống	Uống	Viên	60.000	2.730	163.800.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
243	G3243	Irbesartan + hydrochlorothiazid	300 mg + 12,5 mg	3	Viên uống	Uống	Viên	60.000	3.000	180.000.000
244	G1244	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	1	Viên uống	Uống	Viên	30.000	9.576	287.280.000
245	G3245	Lacidipin	4mg	3	Viên uống	Uống	Viên	5.000	2.598	12.990.000
246	G1246	Lercanidipin	10mg	1	Viên uống	Uống	Viên	6.000	8.500	51.000.000
247	G2247	Lisinopril	5mg	2	Viên uống	Uống	Viên	15.000	590	8.850.000
248	G1248	Lisinopril	10mg	1	Viên uống	Uống	Viên	15.000	2.300	34.500.000
249	G3249	Lisinopril	20 mg	3	Viên uống	Uống	Viên	15.000	998	14.970.000
250	G1250	Lisinopril + Hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	1	Viên uống	Uống	Viên	30.000	3.000	90.000.000
251	G2251	Lisinopril + hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	2	Viên uống	Uống	Viên	30.000	2.730	81.900.000
252	G1252	Lisinopril + Hydrochlorothiazid	20 mg + 12,5 mg	1	Viên uống	Uống	Viên	30.000	5.500	165.000.000
253	G2253	Losartan	25mg	2	Viên uống	Uống	Viên	60.000	1.100	66.000.000
254	G2254	Losartan	100mg	2	Viên uống	Uống	Viên	60.000	3.200	192.000.000
255	G1255	Nicardipin (hydrochlorid)	10mg/10ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Óng	6.000	124.000	744.000.000
256	G3256	Nifedipin	30mg	3	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	180.000	6.600	1.188.000.000
257	G1257	Perindopril + amlodipin	4mg + 10mg	1	Viên uống	Uống	Viên	52.000	5.680	295.360.000
258	G1258	Perindopril + amlodipin	5mg + 5mg	1	Viên uống	Uống	Viên	30.000	6.589	197.670.000
259	G1259	Perindopril + Indapamid	4mg + 1,25mg	1	Viên uống	Uống	Viên	12.000	5.040	60.480.000
260	G2260	Perindopril + Indapamid	4mg + 1,25mg	2	Viên uống	Uống	Viên	130.000	1.350	175.500.000
261	G1261	Perindopril + indapamid	5mg + 1,25mg	1	Viên uống	Uống	Viên	6.000	6.500	39.000.000
262	G3262	Ramipril	2,5 mg	3	Viên uống	Uống	Viên	30.000	2.750	82.500.000
263	G3263	Ramipril	5mg	3	Viên uống	Uống	Viên	30.000	3.500	105.000.000
264	G1264	Digoxin	0,25mg	1	Viên uống	Uống	Viên	7.000	714	4.998.000
265	G3265	Digoxin	0,25mg	3	Viên uống	Uống	Viên	7.000	680	4.760.000
266	G1266	Dobutamin (hydrochlorid)	250mg/ 20ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Óng	3.000	63.000	189.000.000
267	G3267	Dobutamin	500mg/40ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Óng	1.500	119.994	179.991.000
268	G1268	Milrinon	10mg/10ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Óng	10	1.599.990	15.999.900
269	G3269	Acetylsalicylic acid	81mg	3	Viên uống	Uống	Viên	480.000	95	45.360.000
270	G1270	Clopidogrel + Acetylsalicylic acid	75mg+100mg	1	Viên uống	Uống	Viên	12.000	20.828	249.936.000
271	G3271	Rivaroxaban	20 mg	3	Viên uống	Uống	Viên	3.000	36.000	108.000.000
272	G2272	Atorvastatin	10mg	2	Viên uống	Uống	Viên	87.000	645	56.115.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
					Viên uống	Uống	Viên	35.000	5.100	178.500.000
273	G1273	Fenofibrat	160mg	1	Viên uống	Uống	Viên	40.000	2.200	88.000.000
274	G2274	Fenofibrat	200mg	2	Viên uống	Uống	Viên	57.000	4.500	256.500.000
275	G3275	Fluvastatin	20mg	3	Viên uống	Uống	Viên	57.000	3.500	199.500.000
276	G1276	Lovastatin	20mg	1	Viên uống	Uống	Viên	57.000	4.000	228.000.000
277	G2277	Simvastatin	40mg	2	Viên uống	Uống	Viên			
278	G3278	Fructose 1,6 diphosphat (trisodium)	5g	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	500	264.600	132.300.000
279	G1279	Nimodipin	10mg/50ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	140	586.000	82.040.000
280	G3280	Nimodipin	30mg/10ml	3	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	140	15.750	2.205.000
281	G5281	Adapalen	1%/30g	5	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.200	71.400	85.680.000
282	G3282	Calcipotriol	1,5mg/30g	3	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	100	169.000	16.900.000
283	G3283	Clotrimazol	0,5mg/ml - 100ml	3	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	500	67.998	33.999.000
284	G3284	Clobetasol propionat	0,05%/30g	3	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	3.000	31.500	94.500.000
285	G3285	Dexpantheol	5%/20g	3	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	240	14.800	3.552.000
286	G3286	Diethylphtalat	95%	3	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	240	6.550	1.572.000
287	G3287	Fusidic acid	2%/5g	3	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	600	17.997	10.798.200
288	G1288	Isotretinoin	10mg	1	Viên uống	Uống	Viên	5.400	12.500	67.500.000
289	G3289	Mupirocin	2%/5g	3	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	220	35.000	7.700.000
290	G3290	Nước oxy già	10 thể tích-60ml	3	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	12.000	1.575	18.900.000
291	G3291	Salicylic acid + betamethason dipropionat	30mg/g + 0,64mg/g - 15g	3	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.000	16.400	16.400.000
292	G3292	Tacrolimus	0.1%/15g	3	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	300	359.000	107.700.000
293	G1293	Trolamine	6,7mg/g x 93g	1	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	600	90.000	54.000.000
294	G1294	Ethyl ester của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện	480mg/ml, 10ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	60	5.400.000	324.000.000
295	G1295	Gadoteric acid	27,932g/ 100ml, 10ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	260	552.000	143.520.000
296	G1296	Iopamidol	612,4mg/ml; 50ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1.500	249.900	374.850.000
297	G3297	Đồng sulfat	0,1g/50g	3	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	520	30.000	15.600.000
298	G1298	Povidon iodin	1% kl/tt, 125ml	1	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	100	56.508	5.650.800
299	G1299	Povidon iodin	10% kl/tt, 125ml	1	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	100	42.400	4.240.000
300	G3300	Povidon iodin	10%, 330ml	3	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	100	54.000	5.400.000
301	G3301	Povidon iodin	10% 250g	3	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	200	348.000	69.600.000
302	G1302	Spironolacton	50mg	1	Viên uống	Uống	Viên	30.000	3.990	119.700.000
303	G3303	Spironolacton	50mg	3	Viên uống	Uống	Viên	60.000	1.470	88.200.000
304	G1304	Aluminium phosphat	12,38g/gói 20g	1	Thuốc uống	Hỗn dịch uống	Gói/Túi	30.000	3.751	112.530.000
305	G3305	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2.500mg + 500mg	3	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói/Túi	30.000	1.995	59.850.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
306	G3306	Guaiazulen + dimethicon	4mg + 3g	3	Thuốc uống	Uống	Gói/Túi	30.000	3.700	111.000.000
307	G3307	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	800,4mg + 3030,3mg	3	Thuốc uống	Uống	Gói/Túi	60.000	2.982	178.920.000
308	G3308	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	800.4mg + 612mg + 80mg	3	Thuốc uống	Uống	Gói/Túi	150.000	3.840	576.000.000
309	G3309	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4596mg + 2668mg + 276mg	3	Thuốc uống	Uống	Gói/Túi	30.000	3.570	107.100.000
310	G3310	Esomeprazol	10mg	3	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói/Túi	7.000	4.500	31.500.000
311	G3311	Esomeprazol	40mg	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	34.000	17.000	578.000.000
312	G2312	Ranitidin + bismuth + sucralfat	84mg + 100mg + 300mg	2	Viên uống	Uống	Viên	16.000	8.500	136.000.000
313	G1313	Sucralfat	1g	1	Thuốc uống	Uống	Gói/Túi	60.000	4.800	288.000.000
314	G3314	Sucralfat	1g/15g	3	Thuốc uống	Uống	Gói/Túi	60.000	3.440	206.400.000
315	G3315	Domperidon	5mg/5ml	3	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	19.000	3.000	57.000.000
316	G1316	Granisetron hydroclorid	1mg/ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	400	54.000	21.600.000
317	G3317	Granisetron hydroclorid	1mg/1ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	400	45.000	18.000.000
318	G3318	Metoclopramid	10mg	3	Viên uống	Uống	Viên	1.400	98	137.200
319	G5319	Ondansetron	8mg	5	Viên uống	Uống	Viên	700	4.950	3.465.000
320	G2320	Alverin (citrát) + simethicon	60mg + 300mg	2	Viên uống	Uống	Viên	1.000	2.500	2.500.000
321	G3321	Alverin (citrát) + simethicon	60mg + 80mg	3	Viên uống	Uống	Viên	4.000	1.659	6.636.000
322	G2322	Drotaverin clohydrat	40mg	2	Viên uống	Uống	Viên	4.000	840	3.360.000
323	G3323	Papaverin (hydroclorid)	40mg	3	Viên uống	Uống	Viên	2.000	252	504.000
324	G3324	Papaverin hydroclorid	40mg/2ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	3.000	4.200	12.600.000
325	G3325	Glycerol	5ml	3	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thụt	Chai/Lọ/Ống	1.200	2.208	2.649.600
326	G1326	Lactulose	10g/15ml	1	Thuốc uống	Uống	Gói/túi	7.000	2.728	19.096.000
327	G1327	Macrogol (polyethylen glycol hoặc polyoxyethylen glycol)	10g	1	Thuốc uống	Uống	Gói/Túi	9.200	4.275	39.330.000
328	G1328	Macrogol (polyethylen glycol) + Natri sulfat + Natri bicarbonat + Natri clorid + Kali clorid	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	1	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói/Túi	3.200	30.000	96.000.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
329	G1329	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(9,5g + 3,5g)/59ml, 66ml	1	Thụt hậu môn/ trực tràng	Trực tràng	Chai/Lọ/Ống	1.000	40.000	40.000.000
330	G1330	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(13,91g + 3,18g)/100ml; 133ml	1	Thụt hậu môn/ trực tràng	Trực tràng	Chai/Lọ/Ống	1.000	55.000	55.000.000
331	G3331	Sorbitol	5g	3	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói/Túi	10.000	579	5.790.000
332	G3332	Bacillus subtilis	10 <sup>7</sup> - 10 <sup>8</sup> CFU/ 250 mg	3	Viên uống	Uống	Viên	60.000	1.500	90.000.000
333	G1333	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/ 5ml	1	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	12.000	5.765	69.180.000
334	G3334	Bacillus clausii	Từ 1x10 <sup>9</sup> đến 2x10 <sup>9</sup> CFU/g) x 1g	3	Viên uống	Uống	viên	60.000	3.990	239.400.000
335	G3335	Kẽm sulfat	(10mg/5ml) x 120ml	3	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	15.000	35.500	532.500.000
336	G3336	Kẽm gluconat	1,12g/80ml	3	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	20.000	34.199	683.980.000
337	G3337	Kẽm gluconat	105mg (tương đương 15mg kẽm)	3	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói/Túi	25.000	4.500	112.500.000
338	G3338	Lactobacillus acidophilus	75mg (~100.000.000 CFU)	3	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói/Túi	60.000	1.650	99.000.000
339	G3339	Nifuroxazid	200mg	3	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói/Túi	300	2.950	885.000
340	G3340	Racecadotril	100mg	3	Viên uống	Uống	Viên	6.000	1.260	7.560.000
341	G1341	Saccharomyces boulardii	250mg	1	Viên uống	Uống	Viên	12.000	6.780	81.360.000
342	G1342	Diosmin	600mg	1	Viên uống	Uống	Viên	12.000	6.816	81.792.000
343	G2343	Diosmin	600mg	2	Viên uống	Uống	Viên	30.000	5.950	178.500.000
344	G1344	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	1	Viên uống	Uống	Viên	30.000	3.258	97.740.000
345	G3345	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	3	Viên uống	Uống	Viên	76.000	840	63.840.000
346	G1346	Itoprid (hydroclorid)	50mg	1	Viên uống	Uống	Viên	8.000	4.796	38.368.000
347	G2347	Itoprid (hydroclorid)	50mg	2	Viên uống	Uống	Viên	60.000	3.900	234.000.000
348	G3348	L-Ornithin - L- aspartat	1g/ 2ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	200	29.950	5.990.000
349	G1349	L-Ornithin - L- aspartat	5g/10ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	200	115.000	23.000.000
350	G1350	Octreotide (acetat)	0,1mg/1ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	830	112.600	93.458.000
351	G5351	Simethicon	40mg/0,6ml, 15ml	5	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	1.200	19.214	23.056.800
352	G2352	Trimebutin maleat	150mg	2	Viên uống	Uống	Viên	57.000	1.950	111.150.000
353	G1353	Ursodeoxycholic acid	500mg	1	Viên uống	Uống	Viên	1.850	20.000	37.000.000
354	G3354	Beclometason (dipropionat)	50 mcg/ liều xịt, lọ 150 liều	3	Thuốc dùng qua đường hô hấp	Xịt mũi	Bình/lọ/hộp/ống/tube	1.000	56.000	56.000.000
355	G3355	Betamethason (dipropionat, valerat)	0,064%/20g	3	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.600	25.000	40.000.000
356	G3356	Betamethason (dipropionat, valerat)	0,064%/30g	3	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.600	29.900	47.840.000
357	G3357	Dexamethason (phosphat)	4mg/1ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	20.000	1.008	20.160.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
					Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/tube/ống	800	31.762	25.409.600
358	G1358	Prednisolone (acetat)	10mg/ml, 5ml	1	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/tube/ống	1.000	7.360	7.360.000
359	G1359	Dydrogesterone	10mg	1	Viên uống	Uống	Viên	720	1.900	1.368.000
360	G1360	Lynestrenol	5mg	1	Viên uống	Uống	Viên	100	5.450	545.000
361	G5361	Promestrien	10mg	5	Viên đặt	Đặt âm đạo	Viên	2.000	6.500	13.000.000
362	G1362	Progesterone	100mg	1	Viên uống, đặt	Uống, đặt	Viên	1.000	13.000	13.000.000
363	G1363	Progesterone	200mg	1	Viên uống, đặt	Uống, đặt	Viên	1.000	5.000	5.000.000
364	G3364	Progesteron	100mg	3	Viên uống	Uống	Viên	1.000	23.072	23.072.000
365	G1365	Empagliflozin	10mg	1	Viên uống	Uống	Viên	72.000	3.100	223.200.000
366	G2366	Metformin + glibenclamid	500mg+5mg	2	Viên uống	Uống	Viên	72.000	2.300	165.600.000
367	G4367	Metformin + glibenclamid	500mg + 5mg	4	Viên uống	Uống	Viên	72.000	3.800	273.600.000
368	G4368	Gliclazid + metformin	80mg + 500mg	4	Viên uống	Uống	Viên	72.000	3.200	230.400.000
369	G5369	Gliclazid + metformin	80mg+ 500mg	5	Viên uống	Uống	Viên	24.000	1.677	40.248.000
370	G1370	Glimepirid	2mg	1	Viên uống	Uống	Viên	72.000	280	20.160.000
371	G3371	Glimepirid	2mg	3	Viên uống	Uống	Viên	72.000	1.670	120.240.000
372	G4372	Glimepirid	2mg	4	Viên uống	Uống	Viên	72.000	2.950	212.400.000
373	G3373	Glipizid	5mg	3	Viên uống	Uống	Viên	72.000	3.000	216.000.000
374	G4374	Glimepirid + metformin	2mg + 500mg	4	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	72.000	3.000	216.000.000
375	G2375	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100IU/ml, 5ml	2	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1.500	340.000	510.000.000
376	G3376	Metformin (hydrochlorid)	850mg	3	Viên uống	Uống	Viên	104.000	309	32.136.000
377	G2377	Repaglimid	1mg	2	Viên uống	Uống	Viên	20.000	3.000	60.000.000
378	G3378	Sitagliptin	25mg	3	Viên uống	Uống	Viên	60.000	6.000	360.000.000
379	G3379	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat)	50mg	3	Viên uống	Uống	Viên	60.000	6.846	410.760.000
380	G3380	Vildagliptin	50 mg	3	Viên uống	Uống	Viên	50.000	7.390	369.500.000
381	G3381	Propylthiouracil	100 mg	3	Viên uống	Uống	Viên	200.000	735	147.000.000
382	G1382	Thiamazol	5mg	1	Viên uống	Uống	Viên	10.000	1.284	12.840.000
383	G3383	Thiamazol Empagliflozin	5mg	3	Viên uống	Uống	Viên	10.000	882	8.820.000
384	G1384	Immune globulin	1g/20ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	250	1.896.000	474.000.000
385	G2385	Immune globulin	2,5g/50ml	2	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	250	2600000	650.000.000
386	G1386	Human Hepatitis Immunoglobulin	180IU/ 1ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	300	1.660.000	498.000.000
387	G3387	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre	1000 LD50	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	2.000	393.750	787.500.000
388	G3388	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất	1000 LD50	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	250	393.750	98.437.500

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
389	G3389	Huyết thanh kháng uốn ván	1500 IU/ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/bịch/túi/ống	8.000	25.263	202.104.000
390	G3390	Thiocolchicosid	4mg	3	Viên uống	Uống	Viên	45.000	1.345	60.525.000
391	G1391	Bimatoprost	0,3mg/3ml	1	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Tube	200	252.079	50.415.800
392	G1392	Brimonidin tartrat + timolol (maleat)	2mg + 5mg /5ml	1	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Tube	160	183.514	29.362.240
393	G1393	Cyclosporin	0,05%; 0,4ml	1	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Tube	150	17.906	2.685.900
394	G1394	Fluorometholon	0.1%/ml, 5ml	1	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Tube	150	27.900	4.185.000
395	G3395	Hydroxypropylmethylcellulose	0,3%x10ml	3	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Tube	1.200	24.490	29.388.000
396	G1396	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	10mg/ml, 15ml	1	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Tube	1.400	78.540	109.956.000
397	G3397	Natri clorid	450mg/50ml; 70ml	3	Thuốc dùng qua đường hô hấp	Xịt mũi	Chai/Lọ/Hộp/Tube/Ống	1.000	24.000	24.000.000
398	G3398	Olopatadin hydroclorid	2mg/ml, 5ml	3	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Tube/Ống	300	88.000	26.400.000
399	G1399	Pilocarpin	2% x 15ml	1	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Tube/Ống	360	55.000	19.800.000
400	G3400	Tetracain	0,5%-10ml	3	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Tube/Ống	1.000	15.015	15.015.000
401	G1401	Timolol	0,5% 5ml	1	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Tube/Ống	100	42.200	4.220.000
402	G1402	Travoprost	0,004%, 2,5ml	1	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Tube/Ống	250	252.300	63.075.000
403	G1403	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	(0,5%+0,5%)/ 10ml	1	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	420	67.500	28.350.000
404	G1404	Betahistin (dihydroclorid)	16mg	1	Viên uống	Uống	Viên	3.000	1.974	5.922.000
405	G2405	Betahistin (dihydroclorid)	16mg	2	Viên uống	Uống	Viên	3.000	1.600	4.800.000
406	G1406	Betahistin (dihydroclorid)	24mg	1	Viên uống	Uống	Viên	6.000	5.962	35.772.000
407	G2407	Betahistin (dihydroclorid)	24mg	2	Viên uống	Uống	Viên	3.000	3.150	9.450.000
408	G3408	Betahistin (dihydroclorid)	24mg	3	Viên uống	Uống	Viên	3.000	2.790	8.370.000
409	G5409	Fluticason propionat	50mcg	5	Thuốc dùng qua đường hô hấp	Phun mũi xịt mũi	Bình/Lọ/Hộp/Ống/Tube	900	136.000	122.400.000
410	G1410	Carbetocin	100mcg/1ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	100	398.036	39.803.600
411	G3411	Carbetocin	100mcg/ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	100	346.500	34.650.000
412	G1412	Methyl ergometrin (maleat)	0,2mg/ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	1.500	14.417	21.624.750
413	G5413	Methyl ergometrin (maleat)	0,2mg/ml	5	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	1.500	11.550	17.325.000
414	G3414	Misoprostol	200mcg	3	Viên uống	Uống	Viên	5.100	4.500	22.950.000
415	G2415	Dung dịch lọc màng bụng	1,5% x 2L	2	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân màng bụng	Chai/Lọ/Túi/Bịch	2.500	78.178	195.445.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
416	G2416	Dung dịch lọc màng bụng	2,5% x 2L	2	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân màng bụng	Chai/Lọ/Túi/Bịch	3.000	78.178	234.534.000
417	G2417	Dung dịch lọc màng bụng	4,25% x 2L	2	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân màng bụng	Chai/Lọ/Túi/Bịch	50	78.178	3.908.900
418	G1418	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat hoặc acetat)	5000ml	1	Dung dịch lọc máu và thẩm tách máu	Dung dịch thẩm phân màng bụng	Chai/Lọ/Túi/Bịch	3.000	700.000	2.100.000.000
419	G3419	Haloperidol	1,5mg	3	Viên uống	Uống	Viên	300	105	31.500
420	G3420	Haloperidol	0,5%/ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	20	1.680	33.600
421	G1421	Levomepromazin	25mg	1	Viên uống	Uống	Viên	900	1.365	1.228.500
422	G3422	Olanzapin	10mg	3	Viên uống	Uống	Viên	8.000	441	3.528.000
423	G1423	Amitriptylin hydroclorid	25mg	1	Viên uống	Uống	Viên	1.100	4.200	4.620.000
424	G3424	Amitriptylin hydroclorid	25mg	3	Viên uống	Uống	Viên	1.100	189	207.900
425	G1425	Mirtazapin	30mg	1	Viên uống	Uống	Viên	3.000	14.500	43.500.000
426	G3426	Mirtazapin	30mg	3	Viên uống	Uống	Viên	3.000	5.300	15.900.000
427	G1427	Acetyl leucin	500mg/5ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	7.000	13.698	95.886.000
428	G2428	Acetyl leucin	500mg	2	Viên uống	Uống	Viên	90.000	1.800	162.000.000
429	G3429	Acetyl leucin	500mg	3	Viên uống	Uống	Viên	90.000	319	28.710.000
430	G1430	Choline alfoscerat	1g/4ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	3.000	69.300	207.900.000
431	G1431	Citicolin	500mg/ 4ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	1.500	50.800	76.200.000
432	G5432	Panax notoginseng saponins	200 mg	5	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	3.000	115.500	346.500.000
433	G1433	Cytidine-5-monophosphat disodium + Uridine	10mg + 2,66mg	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	1.300	51.000	66.300.000
434	G1434	Galantamin (hydrobromid)	5mg/ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	1.000	87.150	87.150.000
435	G1435	Ginkgo biloba	120mg	1	Viên uống	Uống	Viên	13.000	8.000	104.000.000
436	G3436	Ginkgo biloba	120mg	3	Viên uống	Uống	Viên	13.000	2.900	37.700.000
437	G2437	Mecobalamin	1500mcg	2	Viên uống	Uống	Viên	1.200	6.000	7.200.000
438	G3438	Mecobalamin	500mcg/ ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	500	14.616	7.308.000
439	G3439	Piracetam	400mg/8ml	3	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	2.000	4.200	8.400.000
440	G3440	Piracetam	400mg/10ml	3	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	3.000	4.000	12.000.000
441	G3441	Piracetam	800mg	3	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	3.000	3.600	10.800.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
442	G1442	Piracetam	1g/5ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	1.500	9.849	14.773.500
443	G3443	Piracetam	1,2g/6ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	1.500	5.500	8.250.000
444	G1444	Aminophylin	4,8%/5ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	160	10.815	1.730.400
445	G3445	Budesonid	64mcg/liều xịt, lọ 120 liều	3	Thuốc dùng qua đường hô hấp	Xịt mũi	Bình/Lọ/Hộp/Ống/Tube	2.600	90.000	234.000.000
446	G3446	Budesonid	0,5mg/2ml	3	Thuốc dùng qua đường hô hấp	Xịt mũi	Bình/Lọ/Hộp/Ống/Tube	6.000	12.600	75.600.000
447	G1447	Indacaterol (dưới dạng Indacaterol maleat) + Glycopyrronium (dưới dạng Glycopyrronium bromide)	110mcg + 50mcg	1	Thuốc dùng qua đường hô hấp	Hô hấp	Hộp	200	699.208	139.841.600
448	G3448	Salbutamol (sulfat)	2mg/5ml	3	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	37.000	4.000	148.000.000
449	G3449	Salbutamol (sulfat)	5mg/2.5ml	3	Thuốc dùng qua đường hô hấp	Hô hấp	Bình/Lọ/Hộp/Ống/Tube	12.000	8.400	100.800.000
450	G3450	Salbutamol (sulfat)	2.5mg/2.5ml	3	Thuốc dùng qua đường hô hấp	Hô hấp	Bình/Lọ/Hộp/Ống/Tube	12.000	4.410	52.920.000
451	G3451	Salbutamol + ipratropium	(2,5mg + 0,5mg) / 2,5ml	3	Thuốc dùng qua đường hô hấp	Hô hấp	Bình/Lọ/Hộp/Ống/Tube	12.000	12.600	151.200.000
452	G5452	Salmeterol+ fluticason propionat	50mcg + 250mcg	5	Thuốc dùng qua đường hô hấp	Hô hấp	Viên	15.000	5.400	81.000.000
453	G2453	Ambroxol (HCl)	6mg/ml - 150ml	2	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	1.200	77.000	92.400.000
454	G2454	Ambroxol (HCl)	(30mg/5ml)x100ml	2	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	6.000	39.480	236.880.000
455	G3455	Ambroxol (HCl)	(15mg/5ml)x100ml	3	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	6.000	30.000	180.000.000
456	G3456	Ambroxol (HCl)	30mg/5ml	3	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	9.000	5.900	53.100.000
457	G3457	Ambroxol (HCl)	15mg/5ml	3	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	10.000	4.746	47.460.000
458	G3458	Bromhexin hydroclorid	4mg/5ml	3	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	16.000	2.800	44.800.000
459	G3459	Bromhexin hydroclorid	4mg/5ml x 50ml	3	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	10.000	21.430	214.300.000
460	G3460	Codein + terpin hydrat	10mg + 100mg	3	Viên uống	Uống	Viên	22.000	345	7.590.000
461	G3461	Dextromethorphan	30mg	3	Viên uống	Uống	Viên	30.000	950	28.500.000
462	G1462	N-acetylcystein	200mg	1	Viên sùi	Uống	Viên	13.500	6.500	87.750.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
463	G3463	N-acetylcystein	200mg	3	Viên uống	Uống	Viên	13.500	180	2.430.000
464	G1464	N-acetylcystein	200mg	1	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói/Túi	13.500	2.350	31.725.000
465	G3465	N-acetylcystein	100mg/5ml	3	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	13.500	2.583	34.870.500
466	G3466	Cafein (citrat)	30mg/3ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	1.400	42.000	58.800.000
467	G1467	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò; hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant))	50mg/1,2ml	1	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Bơm nội khí quản	Chai/Lọ/Ống	20	11.800.000	236.000.000
468	G1468	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò; hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant))	120mg/ 1,5ml	1	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Bơm nội khí quản	Chai/Lọ/Ống	20	13.990.000	279.800.000
469	G1469	Magnesi aspartat + kali aspartat	175mg + 166,3mg	1	Viên uống	Uống	Viên	46.000	1.554	71.484.000
470	G3470	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	3	Viên uống	Uống	Viên	75.000	1.050	78.750.000
471	G3471	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	520mg + 580mg + 300mg + 2700mg + 5mg	3	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói/Túi	6.000	2.750	16.500.000
472	G3472	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan	(3,5g+2,9g+ 1,5g+20g)/27,9g	3	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói/Túi	30.000	1.386	41.580.000
473	G3473	Natri clorid+kali clorid+natri citrat + glucose khan	(0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g)/ 5,63g	3	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói/Túi	7.000	1.700	11.900.000
474	G3474	Natri Clorid + Natri Bicarbonat + Kali Clorid	350mg + 250mg + 150mg + 2g	3	Viên uống	Uống	Viên	7.000	1.200	8.400.000
475	G1475	Acid amin*	6,5%, 100ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	2.000	127.000	254.000.000
476	G1476	Acid amin*	7%, 250ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	2.000	105.000	210.000.000
477	G1477	Acid amin*	8%, 500ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	1.200	129.800	155.760.000
478	G3478	Acid amin*	10%, 200ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	1.000	63.000	63.000.000
479	G3479	Acid amin*	10%, 500ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	3.000	89.000	267.000.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
480	G3480	Calci clorid	500mg/5ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	2.300	1.150	2.645.000
481	G3481	Glucose	5%/100ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	5.500	8.500	46.750.000
482	G3482	Glucose	5%/250ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	5.500	8.925	49.087.500
483	G3483	Glucose	10%/500ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	61.000	11.550	704.550.000
484	G1484	Kali clorid	10%	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	13.000	5.500	71.500.000
485	G1485	Magnesi aspartat + Kali aspartat	400mg+452mg/10ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/ống	400	22.980	9.192.000
486	G3486	Natri clorid	0,9%/100ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	102.000	8.400	856.800.000
487	G3487	Natri clorid	0.45% 500ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	1.100	11.466	12.612.600
488	G3488	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	1,955g + 0,375g + 0,68g + 0,68g + 0,316g + 5,76mg + 37,5g/ 500ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	4.700	17.000	79.900.000
489	G1489	Ringer fundin	(3,4g + 0,15g + 0,19g + 0,1g + 1,64g + 0,34g)/500ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	20.000	19.950	399.000.000
490	G3490	Ringer lactat	500ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	65.000	9.975	648.375.000
491	G3491	Nước cất pha tiêm	100ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	15.000	6.800	102.000.000
492	G3492	Nước cất pha tiêm	500ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	10.000	8.925	89.250.000
493	G3493	Calci carbonat	625mg	3	Viên uống	Uống	Viên	30.000	1.400	42.000.000
494	G3494	Calci carbonat + Calci gluconolactat	0,15g + 1,47g	3	Viên uống	Uống	Viên	20.000	1.950	39.000.000
495	G1495	Calci carbonat + vitamin D3	500mg + 400UI	1	Viên uống	Uống	Viên	12.000	3.400	40.800.000
496	G3496	Calci carbonat + Vitamin D3	750mg + 200 IU	3	Viên uống	Uống	Viên	20.000	840	16.800.000
497	G3497	Calci carbonat + Vitamin D3	600mg + 400IU	3	Viên uống	Uống	Viên	120.000	1.800	216.000.000
498	G3498	Calci lactat	500mg/10ml	3	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	20.000	3.500	70.000.000
499	G3499	Calci glubionat	687,5mg/5ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	12.000	5.500	66.000.000
500	G3500	Calci glucoheptonat + Vitamin D3	(1100mg + 400UI) /10ml	3	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	20.000	6.800	136.000.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Thành tiền
501	G3501	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	456mg + 426mg	3	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ổng	30.000	2.020	60.600.000
502	G2502	Calcitriol	0,25 mcg	2	Viên uống	Uống	Viên	7.000	2.600	18.200.000
503	G3503	Calcitriol	0,5mcg	3	Viên uống	Uống	Viên	10.000	2.950	29.500.000
504	G1504	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	(50mg + 1,33mg + 0,7mg)/10ml	1	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ổng	3.600	5.150	18.540.000
505	G3505	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	(50mg + 10,78mg + 5mg)/10ml	3	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ổng	6.400	3.780	24.192.000
506	G1506	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid+ natri molyptat dihydrat+ natri selenid pentahydrat+ natri fluorid + kali iodid	10ml	1	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng	1.200	32.235	38.682.000
507	G3507	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid+ natri molyptat dihydrat+ natri selenid pentahydrat+ natri fluorid + kali iodid	10ml	3	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng	1.200	29.400	35.280.000
508	G3508	Tricalcium phosphat	1,65g/3g	3	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói/Túi	20.000	2.700	54.000.000
509	G3509	Vitamin A	5000 IU	3	Viên uống	Uống	Viên	30.000	270	8.100.000
510	G3510	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	2000UI + 250UI	3	Viên uống	Uống	Viên	90.000	546	49.140.000
511	G3511	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	2000UI + 400UI	3	Viên uống	Uống	Viên	90.000	576	51.840.000
512	G3512	Vitamin B1 + B6 + B12	175mg + 175mg + 125mcg	3	Viên uống	Uống	Viên	93.000	1.197	111.321.000
513	G3513	Vitamin B1 + B6 + B12	115mg + 100mg + 50mcg	3	Viên uống	Uống	Viên	93.000	1.059	98.487.000
514	G3514	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 125mcg	3	Viên uống	Uống	Viên	93.000	385	35.805.000
515	G3515	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	5mg + 470mg	3	Viên uống	Uống	Viên	131.000	1.848	242.088.000
516	G3516	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	10mg + 470mg	3	Viên uống	Uống	Viên	131.000	970	127.070.000
517	G3517	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	10mg + 940mg	3	Viên sủi	Uống	Viên	131.000	2.600	340.600.000
518	G2518	Vitamin C	1g	2	Viên sủi	Uống	Viên	26.000	1.900	49.400.000
519	G1519	Vitamin D2	2.000.000 UI/100ml; 20ml	1	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ổng	1.000	110.000	110.000.000
520	G1520	Vitamin D3	25.000IU/1ml	1	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ổng	1.000	36.800	36.800.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
521	G3521	Vitamin D3	60.000 IU / 20ml	3	Thuốc uống	Uống	Chai/Lọ/Ống	1.000	55.000	55.000.000
522	G2522	Vitamin E	400IU	2	Viên uống	Uống	Viên	9.000	1.800	16.200.000
523	G3523	Vitamin E	400IU	3	Viên uống	Uống	Viên	10.000	500	5.000.000
524	G3524	Vitamin PP	500mg	3	Viên uống	Uống	Viên	40.000	185	7.400.000
<b>Tổng cộng: 524 khoản</b>										<b>72.135.346.189</b>

**Phụ lục 4: Gói thầu mua thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị  
Dự án: Mua thuốc thuộc danh mục thuốc đầu thầu cấp cơ sở năm 2018 của  
Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên**

*(Kèm theo Quyết định số 4550/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Mã số	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
1	BD001	Chirocaine hoặc tương đương điều trị	Levobupivacain (hydrochloride)	5mg/mlx10ml	BDG	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	400	120.000	48.000.000
2	BD002	Xylocaine Jelly hoặc tương đương điều trị	Lidocain hydroclorid	2%-30g	BDG	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	260	55.600	14.456.000
3	BD003	Diprivan 1% (20ml) hoặc tương đương điều trị	Propofol	10mg/ml, 20ml	BDG	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1.800	118.168	212.702.400
4	BD004	Anaropin hoặc tương đương điều trị	Ropivacain hydroclorid	2mg/ml, 20ml	BDG	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	500	63.000	31.500.000
5	BD005	Anaropin hoặc tương đương điều trị	Ropivacain hydroclorid	5mg/ml, 10ml	BDG	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	3.000	94.500	283.500.000
6	BD006	Sevorane hoặc tương đương điều trị	Sevofluran	250ml	BDG	Thuốc dùng qua đường hô hấp	Thuốc dùng qua đường hô hấp	Chai/Lọ/Ống	1.200	3.578.600	4.294.320.000
7	BD007	Esimeron hoặc tương đương điều trị	Rocuronium bromid	10mg/ml x 5ml	BDG	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	3.200	104.450	334.240.000
8	BD008	Voltaren hoặc tương đương điều trị	Diclofenac (natri)	100mg	BDG	Viên đặt	Đặt hậu môn	Viên	2.000	15.602	31.204.000
9	BD009	Voltaren 75mg/3ml hoặc tương đương điều trị	Diclofenac (natri)	75mg/3ml	BDG	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	6.000	18.066	108.396.000
10	BD010	Voltaren 50 hoặc tương đương điều trị	Diclofenac (natri)	50mg	BDG	Viên uống	Uống	Viên	12.000	3.477	41.724.000
11	BD011	Idarac hoặc tương đương điều trị	Floctafenin	200mg	BDG	Viên uống	Uống	Viên	12.000	3.150	37.800.000
12	BD012	Japrolox hoặc tương đương điều trị	Loxoprofen (sodium )	60mg	BDG	Viên uống	Uống	Viên	12.000	3.980	47.760.000
13	BD013	Telfast HD hoặc tương đương điều trị	Fexofenadin (hydroclorid)	180mg	BDG	Viên uống	Uống	Viên	10.000	6.825	68.250.000

STT	Mã số	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
14	BD014	Bridion hoặc tương đương điều trị	Sugammadex	100mg/ml, 2ml	BDG	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lo/Ống	120	1.814.340	217.720.800
15	BD015	Invanz hoặc tương đương điều trị	Ertapenem*	1g	BDG	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	600	552.421	331.452.600
16	BD016	Rulid 150mg hoặc tương đương điều trị	Roxithromycin	150mg	BDG	Viên uống	Uống	Viên	12.000	4.725	56.700.000
17	BD017	Avelox hoặc tương đương điều trị	Moxifloxacin	400mg	BDG	Viên uống	Uống	Viên	4.000	52.500	210.000.000
18	BD018	Avelox hoặc tương đương điều trị	Moxifloxacin	400mg/250ml	BDG	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	1.500	367.500	551.250.000
19	BD019	Tamiflu hoặc tương đương điều trị	Oseltamivir (phosphate)	75mg	BDG	Viên uống	Uống	Viên	1.000	44.877	44.877.000
20	BD020	Mabthera hoặc tương đương điều trị	Rituximab	100mg/10ml	BDG	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	150	7.970.812	1.195.621.800
21	BD021	Herceptin hoặc tương đương điều trị	Trastuzumab	150mg	BDG	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	90	15.550.710	1.399.563.900
22	BD022	Herceptin hoặc tương đương điều trị	Trastuzumab	440mg	BDG	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	3	45.596.775	136.790.325
23	BD023	Casodex hoặc tương đương điều trị	Bicalutamide	50 mg	BDG	Viên uống	Uống	Viên	600	114.128	68.476.800
24	BD024	Faslodex hoặc tương đương điều trị	Fulvestrant	50mg/ml, 5ml	BDG	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm/Bút tiêm	50	6.289.150	314.457.500
25	BD025	Lucrin PDS Depot 3.75mg hoặc tương đương điều trị	Leuprorelin acetate	3,75mg	BDG	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm/Bút tiêm	10	2.703.500	27.035.000
26	BD026	Nolvadex 10 mg hoặc tương đương điều trị	Tamoxifen (citrate)	10mg	BDG	Viên uống	Uống	Viên	16.000	2.940	47.040.000
27	BD027	Xatral XL 10mg hoặc tương đương điều trị	Alfuzosin (hydroclorid)	10mg	BDG	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	7.500	15.291	114.682.500
28	BD028	Avodart hoặc tương đương điều trị	Dutasteride	0,5mg	BDG	Viên uống	Uống	Viên	7.500	17.257	129.427.500
29	BD029	Sifrol hoặc tương đương điều trị	Pramipexol	0,18mg	BDG	Viên uống	Uống	Viên	1.000	9.737	9.737.000
30	BD030	Transamin hoặc tương đương điều trị	Tranexamic Acid	500mg	BDG	Viên uống	Uống	Viên	4.000	3.850	15.400.000

STT	Mã số	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Thành tiền
31	BD031	Vastarel MR hoặc tương đương điều trị	Trimetazidin (dihydrochloride)	35mg	BDG	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	45.000	2.705	121.725.000
32	BD032	Cordarone 150mg/3ml hoặc tương đương điều trị	Amiodarone (hydroclorid)	150mg/3ml	BDG	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1.200	30.048	36.057.600
33	BD033	Twynsta hoặc tương đương điều trị	Telmisartan + Amlodipine	80mg + 5mg	BDG	Viên uống	Uống	Viên	45.000	13.122	590.490.000
34	BD034	Concor hoặc tương đương điều trị	Bisoprolol (fumarate)	5mg	BDG	Viên uống	Uống	Viên	40.000	4.290	171.600.000
35	BD035	Zestril 5 mg hoặc tương đương điều trị	Lisinopril (dihydrat)	5mg	BDG	Viên uống	Uống	Viên	6.000	4.534	27.204.000
36	BD036	Coversyl 5mg hoặc tương đương điều trị	Perindopril (Arginine)	5mg	BDG	Viên uống	Uống	Viên	30.000	5.650	169.500.000
37	BD037	Actilyse hoặc tương đương điều trị	Alteplase	50mg	BDG	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	10	10.323.588	103.235.880
38	BD038	Pradaxa hoặc tương đương điều trị	Dabigatran	110mg	BDG	Viên uống	Uống	Viên	1.000	30.388	30.388.000
39	BD039	Xarelto hoặc tương đương điều trị	Rivaroxaban	20mg	BDG	Viên uống	Uống	Viên	600	58.000	34.800.000
40	BD040	Brilinta hoặc tương đương điều trị	Ticagrelor	90mg	BDG	Viên uống	Uống	Viên	5.000	15.873	79.365.000
41	BD041	Xenetix 300 hoặc tương đương điều trị	Iobitridol	65,81g/100ml x 50ml	BDG	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	2.500	275.000	687.500.000
42	BD042	Omnipaque hoặc tương đương điều trị	Iohexol	Iod 300mg/ml, 50ml	BDG	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	1.300	245.690	319.397.000
43	BD043	Nexium hoặc tương đương điều trị	Esomeprazol	10mg	BDG	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói/Túi	6.000	22.456	134.736.000
44	BD044	Nexium Mups hoặc tương đương điều trị	Esomeprazol	40mg	BDG	Viên uống	Uống	Viên	12.000	22.456	269.472.000
45	BD045	Nexium IV hoặc tương đương điều trị	Esomeprazole (natri)	40mg	BDG	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	3.000	153.560	460.680.000
46	BD046	Pantoloc 20mg hoặc tương đương điều trị	Pantoprazol	20mg	BDG	Viên uống	Uống	Viên	5.000	14.900	74.500.000
47	BD047	Forxiga hoặc tương đương điều trị	Dapagliflozin	10mg	BDG	Viên uống	Uống	Viên	4.500	19.000	85.500.000
48	BD048	Apidra Solostar hoặc tương đương điều trị	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn	100UI/ml, 3ml	BDG	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Bút tiêm/Bơm tiêm	500	200.000	100.000.000

STT	Mã số	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
49	BD049	Lantus Solostar hoặc tương đương điều trị	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	300UI/3ml	BDG	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Bút tiêm/Bơm tiêm	3.000	277.000	831.000.000
50	BD050	NovoMix 30 Flexpen hoặc tương đương điều trị	Insulin analog trộn, hỗn hợp	300 U/3ml (Insulin Aspart Biphasic 30/70)	BDG	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Bút tiêm/Bơm tiêm	4.000	227.850	911.400.000
51	BD051	Trajenta hoặc tương đương điều trị	Linagliptin	5mg	BDG	Viên uống	Uống	Viên	2.400	16.156	38.774.400
52	BD052	Glucophage hoặc tương đương điều trị	Metformin (hydrochlorid)	500mg	BDG	Viên uống	Uống	viên	9.600	1.598	15.340.800
53	BD053	Glucophage XR 1000mg hoặc tương đương điều trị	Metformin (hydrochlorid)	1000mg	BDG	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	4.800	4.443	21.326.400
54	BD054	Galvus Met 50mg/850mg hoặc tương đương điều trị	Vildagliptin + Metformin	50mg + 850mg	BDG	Viên uống	Uống	Viên	9.000	9.274	83.466.000
55	BD055	Coltramyl (Sx theo nhúng quyền của Aventis Pharma S.A. Pháp) hoặc tương đương điều trị	Thiocolchicosid	4mg	BDG	Viên uống	Uống	Viên	45.000	4.025	181.125.000
56	BD056	Vismed hoặc tương đương điều trị	Natri hyaluronat	0,18%, 0.3ml	BDG	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Tube/Ống	1.440	10.199	14.686.560
57	BD057	Sanlein 0,1 hoặc tương đương điều trị	Natri hyaluronat	0,1%, 5ml	BDG	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Tube/Ống	1.440	62.158	89.507.520
58	BD058	Avamys hoặc tương đương điều trị	Fluticasone furoat	27,5mcg/ liều xịt - 30 liều	BDG	Thuốc dùng qua đường hô hấp	Xịt mũi	Bình/Lọ/Hộp/Ống/Tube	900	90.300	81.270.000
59	BD059	Flixotide Evohaler hoặc tương đương điều trị	Fluticason propionat	125mcg/ liều xịt	BDG	Thuốc dùng qua đường hô hấp	Xịt qua đường miệng	Bình/Lọ/Hộp/Ống/Tube	900	106.462	95.815.800
60	BD060	Flixotide nebulas hoặc tương đương điều trị	Fluticason propionat	0.5mg/2ml	BDG	Thuốc dùng qua đường hô hấp	Dùng cho máy khí dung	Bình/Lọ/Hộp/Ống/Tube	900	13.514	12.162.600
61	BD061	Pulmicort Respules hoặc tương đương điều trị	Budesonid	500 mcg/2ml	BDG	Thuốc dùng qua đường hô hấp	Hô hấp	Bình/Lọ/Hộp/Ống/Tube	3.000	13.834	41.502.000
62	BD062	Symbicort Turbuhaler hoặc tương đương điều trị	Budesonide + Formoterol	(160mcg + 4,5mcg)/liều, 60 liều	BDG	Thuốc dùng qua đường hô hấp	Hô hấp	Bình/Lọ/Hộp/Ống/Tube	1.200	286.440	343.728.000
63	BD063	Berodual hoặc tương đương điều trị	Ipratropium bromide khan + Fenoterol Hydrobromide	0,02mg/nhát xịt + 0,05mg/nhát xịt	BDG	Thuốc dùng qua đường hô hấp	Hô hấp	Bình/Lọ/Hộp/Ống/Tube	800	132.323	105.858.400

STT	Mã số	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Thành tiền
64	BD064	Onbrez Breezhaler 150mcg hoặc tương đương điều trị	Indacaterol	150mcg	BDG	Thuốc dùng qua đường hô hấp	Hô hấp	Viên	6.000	18.335	110.010.000
65	BD065	Ventolin Inhaler hoặc tương đương điều trị	Salbutamol (sulfat)	100mcg/liều xịt	BDG	Thuốc dùng qua đường hô hấp	Hô hấp	Bình/Lọ/Hộp/Ống/Tube	300	76.379	22.913.700
66	BD066	Ventolin nebulas hoặc tương đương điều trị	Salbutamol (sulfat)	2.5mg/ 2.5ml	BDG	Thuốc dùng qua đường hô hấp	Hô hấp	Bình/Lọ/Hộp/Ống/Tube	12.000	4.575	54.900.000
67	BD067	Combivent hoặc tương đương điều trị	Ipratropium bromide anhydrous + Salbutamol	0,5mg + 2,5mg	BDG	Thuốc dùng qua đường hô hấp	Hô hấp	Bình/Lọ/Hộp/Ống/Tube	48.000	16.074	771.552.000
68	BD068	Seretide Evohaler DC 25/250mcg hoặc tương đương điều trị	Salmeterol+ fluticason propionat	(25mcg + 250 mcg)/liều	BDG	Thuốc dùng qua đường hô hấp	Hô hấp	Bình/Lọ/Hộp/Ống/Tube	500	278.090	139.045.000
69	BD069	Bricanyl hoặc tương đương điều trị	Terbutalin (sulfat)	0,5mg/ml	BDG	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	9.000	11.990	107.910.000
70	BD070	Spiriva Respimat hoặc tương đương điều trị	Tiotropium	0,0025mg/nhát xịt, 60 nhát xịt	BDG	Thuốc dùng qua đường hô hấp	Dạng hít	Bình/lọ/hộp/ống/tube	50	1.016.387	50.819.350
71	BD071	Mucosolvan hoặc tương đương điều trị	Ambroxol (HCl)	30mg	BDG	Viên uống	Uống	Viên	10.000	2.500	25.000.000
72	BD072	Survanta hoặc tương đương điều trị	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò; hoặc chất điện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant))	25mg/ml; 4ml	BDG	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Bơm nội khí quản	Chai/Lọ/Ống	15	8.304.000	124.560.000
73	BD073	Aminoplasmal B.Braun 5%E hoặc tương đương điều trị	Acid amin*	5%, 250ml	BDG	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	1.000	67.725	67.725.000
74	BD074	Aminoplasmal B.Braun 10%E hoặc tương đương điều trị	Acid amin*	10%,500ml	BDG	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	1.000	147.287	147.286.683
75	BD075	Lipofundin MCT/LCT 10% E hoặc tương đương điều trị	Nhũ dịch lipid	10%/250ml	BDG	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/lọ/bịch/túi/ống	2.500	142.800	357.000.000
<b>Tổng cộng: 75 khoản</b>											<b>18.765.920.818</b>